

Bản án số: **30/2020/DS-PT**
Ngày: 19-3-2020
V/v “*Tranh chấp Hợp đồng
mua bán tài sản và Hợp đồng
hợp tác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Phạm Tiến Hiệp

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*
Ông Cao Thanh Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 3 đến ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản và Hợp đồng hợp tác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa:

+ *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hiền N, sinh năm 1957; Trú tại: Số nhà 386, khu phố D, phường P, thị xã U, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1977; Trú tại: Số 230 đường GS 1, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Mai Tiến L - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV B, Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số 230 đường GS 1, khu phố N, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương. (Có mặt)

+ *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ; Địa chỉ: Ấp 6, xã Minh Lập, huyện C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ: Ông Lê Văn Ngọt - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1982; Trú tại: Số nhà 202 tổ 7, ấp 6, xã L, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-CTĐT ngày 01/01/2019). (Có mặt)

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1972; Trú tại: Tổ 1, ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

+ Người làm chứng:

1. Bà Lê Diệp Trà M, sinh năm 1982; Trú tại: Ấp 6, xã L, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Đề nghị giải quyết vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Trú tại: Tổ 4, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

3. Ông Nguyễn Xuân L, sinh năm 1971; Trú tại: Khu H, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc Đ thống nhất trình bày:

Ngày 22/10/2018, ông Nguyễn Hiền N bán cho Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ (viết tắt là Công ty Đ) 02 xe củ mì (sắn) do xe ô tô biển số 92C-118.88 chở với trọng lượng là 19.300kg, trừ tạp chất 5% và xe củ mì biển số 43C- 070.29 với trọng lượng là 16.480kg, trừ tạp chất 10%. Sau khi giao mì, Công ty Đ nói chưa có tiền nên hẹn sẽ giao trả tiền sau khi ông N giao xe mì thứ 3. Ngày 24/10/2018, ông N tiếp tục thuê xe ô tô biển số 92C-118.88 chở củ mì với trọng lượng là 18.810kg, trừ tạp chất 5%. Tính thành tiền của 3 xe mì này là 137.713.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi giao hàng thì phía Công ty Đ đã thông báo trừ 100.000.000 đồng do ông Hoàng Văn A tạm ứng trước. Ông N không đồng ý và khởi kiện án yêu cầu Công ty Đ phải trả cho ông N số tiền 137.713.000 đồng tiền mua củ mì thiếu.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A thì ông N không đồng ý. Vì giữa ông N và ông A không có thỏa thuận (hợp đồng) góp vốn mua bán củ mì tươi chung như ông A trình bày. Ông N chỉ là người trung gian để ông A mua củ mì tươi của ông L (ông N là người quen biết ông L). Việc mua bán củ mì tươi chỉ là thỏa thuận của ông A và ông L. Ông N viết giấy tờ mua bán với nội dung ông N là người mua số lượng mì bán là 200 tấn, giá 2.300đ/kg, tính thành tiền là 460.000.000 đồng; bên bán bao bốc vác lên xe, bên mua trả tiền xe vận chuyển, xuống hàng; số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, hạn 7 hay 8 ngày sau chuyển tiếp, đây là những nội dung ghi theo yêu cầu của ông A, ghi xong ông A cầm giấy mua bán và giữ. Số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, ông A bỏ ra đưa cho ông L. Khoảng một tháng sau, ông L có nói là ông A không chuyển tiền đúng hạn sẽ mất cọc nên ông N có điện thoại cho ông A nói nếu không chuyển tiền lên thì sẽ bị mất cọc 50.000.000

đồng, do đã quá thời hạn đưa tiền. Ông A sợ mất tiền cọc nên đã chuyển tiền cho ông N theo thông qua công ty Viettel, ông N nhận tiền thì giao ngay cho ông L, thậm chí ông N còn phải phí chuyển tiền 100.000 đồng.

Sau khi ông A chuyển tiền cho ông L thì ông L chuyển mì cho ông A 01 xe mì bị hư hỏng nhiều. Xe mì này ông N nghe nói ông A chuyển bán cho Công ty Đ và Nhà máy mì ở xã L, huyện B. Xe mì bị hư hỏng, thối là xe mì của ông L giao cho ông A, không liên quan đến ông N nên ông N không có yêu cầu nào trong vụ án liên quan đến xe mì này.

Bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ trình bày:

Công ty Đ đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hiền N, vì Công ty Đ có mua 03 xe củ mì với số tiền như ông N trình bày. Khi Công ty thanh toán tiền cho ông N, Công ty yêu cầu khấu trừ 100.000.000 đồng là tiền ông Hoàng Văn A đã ứng của Công ty Đ để giao cho ông N đi mua củ mì về bán lại cho Công ty thì ông N không đồng ý. Công ty Đ có yêu cầu ông A đến làm việc, tại thời điểm làm việc có ba bên gồm: Đại diện Công ty, ông N, ông A; các bên thỏa thuận không được do phía Công ty chỉ đồng ý trả tiền nhưng phải trừ đi số tiền đã ứng là 100.000.000 đồng. Ông A đồng ý trừ đi số tiền đã ứng của Công ty 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 37.713.000 đồng ông A đề nghị giao cho ông A để ông A thanh toán với ông N. Phía ông N ban đầu đồng ý trừ 100.000.000 đồng nhưng về sau không thống nhất được việc thanh toán giữa ông N và ông A nên đã không đồng ý thanh toán tiền như đề nghị của Công ty. Về số tiền 37.713.000 đồng còn lại Công ty Đ đã giao lại cho ông A giữ.

Do bị kiện nên để bảo vệ quyền lợi của mình, Công ty Đ làm đơn phản tố đối với ông A, ông N, yêu cầu ông N và ông A phải trả lại cho Công ty Đ số tiền 137.713.000 đồng, trong đó có 100.000.000 đồng mà ông A đã ứng từ Công ty để giao cho ông N và 37.713.000 đồng Công ty giao thanh toán cho ông A.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty Đ rút một phần yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn ông N. Công ty Đ chỉ yêu cầu ông Hoàng Văn A hoàn trả cho Công ty Đ số tiền 137.713.000 đồng đã nhận và Công ty Đ đồng ý trả cho ông N số tiền 137.713.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A trình bày:

Ông A thống nhất và đồng ý với ý kiến, yêu cầu phản tố của Công ty Đ. Hiện nay ông A ứng và cầm giữ của Công ty Đ số tiền 137.713.000 đồng. Ông A đồng ý trả cho Công ty Đ số tiền 137.713.000 đồng theo yêu cầu của Công ty.

Do ông N kiện Công ty Đ, Công ty Đ lại kiện ông A và giữa ông N và ông A có thỏa thuận (hợp đồng) góp vốn mua củ mì tươi chung với nhau nên ông A có đơn yêu cầu độc lập khởi kiện ông N hoàn trả số tiền ông A đã bỏ ra góp với ông N để mua củ mì tươi là 150.000.000 đồng (gồm 50.000.000đ đặt cọc mua củ mì của ông L ngày 20/9/2018 và 100.000.000đ ông A chuyển khoản cho ông N về sau).

Theo thỏa thuận miệng về việc góp vốn mua củ mì chung giữa ông N và ông A thì ông N là người phụ trách việc thu mua củ mì tươi tại tỉnh Đắk Lắk, ông A là người phụ trách việc bán cho nhà máy tại tỉnh Bình Phước sau khi ông

N chuyển củ mì mua được về Bình Phước, tiền lãi từ việc bán mì được chia mỗi người một nửa. Để thực hiện hợp đồng giữa hai bên, ngày 20/9/2018 ông A ứng trước cho ông N 50.000.000 đồng để ông N đặt cọc mua mì, sau đó vào ngày 03/10/2018 ông A ứng của Công ty Đ số tiền 100.000.000 đồng để giao cho ông N (chuyển khoản). Tuy nhiên, sau khi ông A góp vốn thì ông N không cung cấp củ mì cho ông A để bán cho nhà máy như các bên đã thỏa thuận.

Ngày 16/10/2018, ông N mới cho về được 01 xe mì, ông A trực tiếp vào nhà máy coi cân và tính tiền. Nhưng khi đổ mì xuống thì phát hiện trên xe toàn là mì gom, mốc, củ bị thối mềm, lẫn lộn đất và đá quá nhiều, nhà máy từ chối không nhận và trả lại. Số mì đã lỡ đổ xuống là $6.200\text{kg} \times 2.600 \text{ đồng} = 16.120.000\text{đ}$, Công ty đã thanh toán đủ, ông A đi bán số mì còn lại trên xe tại một số nơi trong tỉnh Bình Phước được tổng cộng 54.287.000 đồng. Như vậy, tổng tiền ông A nhận được từ Công ty Đ và bán 01 xe củ mì hư là 192.000.000 đồng trừ đi chi phí bốc dỡ hàng, thuê xe là 19.400.000 đồng số tiền còn lại là 172.600.000 đồng.

Ông A có yêu cầu độc lập đề nghị hủy hợp đồng (thỏa thuận) góp vốn để mua củ mì chung giữa ông N và ông A ngày 20/9/2018. Ông N có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000 đồng đã góp vốn cho ông A. Tính toán bù trừ đi số tiền của Công ty Đ phải trả cho ông N và xe mì bị hư thì ông A có nghĩa vụ chuyển trả lại cho ông N số tiền 12.600.000 đồng.

Người làm chứng bà Lê Diệp Trà M trình bày: Bà M xác nhận là người thay mặt Công ty Đ nhận của ông N 03 xe mì tươi với số tiền tổng cộng là 137.713.000đ như ông N trình bày. Ngoài ra, bà M không có ý kiến gì khác.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T là người đi cùng ông N và ông A cùng đến gặp ông L để thảo luận việc mua bán củ mì. Ông T xác nhận việc ông N và ông A có thỏa thuận góp vốn mua bán củ mì chung với nhau và ông A là người chuyển cho ông N tổng số tiền 150.000.000đ để thu mua củ mì. Tuy nhiên, ông N không làm đúng thỏa thuận với ông A là giao củ mì tươi về Bình Phước cho ông A bán. Việc thỏa thuận góp vốn mua chung củ mì giữa ông N và ông A thì ông T là người chứng kiến và là người trực tiếp thay ông A chuyển 100.000.000đ cho ông N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N.

Bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N tổng số tiền mua củ mì còn thiếu là 137.713.000đ (Một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ đối với nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A.

Ông Hoàng Văn A có nghĩa vụ trả cho bị đơn Công ty TNHH MTV Sản xuất tinh bột mì Đ tổng số tiền là 137.713.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A đối nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N.

Hủy hợp đồng góp vốn mua bán củ mì chung ngày 20/9/2018 giữa người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A và nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N.

Nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N có nghĩa vụ trả cho người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A tổng số tiền là 125.113.000đ (Một trăm hai mươi năm triệu một trăm mười ba nghìn đồng).

Không xem xét giải quyết bồi thường thiệt hại do hợp đồng góp vốn giữa ông Hoàng Văn A và ông Nguyễn Hiền N bị hủy.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2019 nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của ông A; sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí theo hướng nguyên đơn không phải chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông N (đồng thời là người kháng cáo) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn ông N xác định không tranh chấp gì với ông L.

Người làm chứng ông Nguyễn Xuân Liêm trình bày (do ông L vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và có mặt tham gia phiên tòa phúc thẩm theo đề nghị của nguyên đơn): Ông xác nhận vào ngày 20/9/2018 có thỏa thuận mua bán củ mì tươi với ông N và ông A (giữa ông L và ông N đã quen biết và có quan hệ mua bán củ mì với nhau từ trước); ông N là người viết giấy mua bán, còn ông A là người giao số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc cho ông L. Ngoài giấy mua bán củ mì ngày 20/9/2018, ông L xác nhận các bên không ký kết với nhau bất kỳ văn bản nào khác. Sau đó một thời gian (ông L không nhớ rõ ngày tháng năm), ông N tiếp tục thanh toán thêm cho ông L số tiền 100.000.000 đồng. Ông L khẳng định sau khi thỏa thuận mua bán thì ông chỉ mới giao cho ông N 01 xe củ mì vào ngày 15/10/2018 với trọng lượng 45.530kg (chưa trừ trọng tải xe và tạp chất), sau đó các bên không thỏa thuận mua bán thêm số lượng củ mì nào khác, cũng không phát sinh tranh chấp gì về số tiền đã thanh toán. Về mối quan hệ cụ thể giữa ông N và ông A như thế nào thì ông L không rõ. Đồng thời, ông L thừa nhận những nội dung mà ông A dịch nội dung ghi âm cuộc nói chuyện điện thoại giữa ông L và ông A (BL71-72) là đúng với nội dung nói chuyện giữa hai người.

Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Xác nhận giữa ông N và ông A có quan hệ góp vốn làm ăn, theo đó ông A đã góp vốn là

150.000.000 đồng và ông N góp vốn là 55.000.000 đồng. Còn số tiền tạm ứng 100.000.000 đồng là quan hệ giữa ông A với Công ty Đ, không liên quan đến ông N. Vào ngày 12/10/2018, các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, nên các xe cũ mới mà ông N bán cho Công ty Đ sau ngày 12/10/2018 là tài sản riêng của ông N. Về nội dung mà ông A ghi âm bằng điện thoại di động phía nguyên đơn mặc dù đã được tiếp cận nhưng chưa đầy đủ, hơn nữa nội dung này chưa được trưng cầu giám định nên không được xem là chứng cứ. Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo hủy một phần Bản án sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông A. Trường hợp Tòa án vẫn xem xét giải quyết yêu cầu này, thì cần đánh giá đúng quan hệ giữa ông N và ông A; việc thỏa thuận phân chia lỗ/lãi, số tiền bán xe mới mới cũ, việc phạt cọc, việc ông A chiếm giữ tài sản của ông N (số tiền bán 3 xe mới cho Công ty Đ)... để bảo vệ quyền lợi của ông N.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Xác nhận giữa ông N và ông A có thỏa thuận góp vốn để mua củ mì tươi chung của ông L, đây là quan hệ độc lập không liên quan đến Công ty Đ (phía đại diện Công ty cũng thừa nhận). Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì ông A có quyền khởi kiện ông N ở vụ án khác. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thụ lý, giải quyết yêu cầu độc lập của ông A trong cùng vụ án để bù trừ nghĩa vụ của ông N là vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); cấp sơ thẩm cũng vi phạm tố tụng khi không tiến hành triệu tập ông L để làm rõ các vấn đề liên quan.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: Xác định quan hệ giữa ông N và ông A là hợp đồng hợp tác. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa ông N và ông A vô hiệu và xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu theo quy định; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 của BLTTDS, nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn đề nghị cho ông Phan Văn H, sinh năm 1974; trú tại: Tổ 5, ấp Tân Lập B, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng cho nguyên đơn. Tuy nhiên, qua phân hỏi xác định ông H không trực tiếp chứng kiến thỏa thuận mua bán mì giữa ông N, ông A với ông L, mà chỉ nghe ông L nói lại (vì giữa ông L và ông H có quan hệ mua bán mì với nhau). Vì vậy, Hội đồng xét xử không xác định ông H là người làm chứng trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông N yêu cầu hủy một phần Bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu phản tố của ông A:

Nguyên đơn ông N kháng cáo cho rằng việc ông A ứng tiền của Công ty Đ không liên quan đến quan hệ hợp tác giữa ông A và ông N, cũng như không liên quan đến việc ông N bán củ mì cho Công ty Đ, nên Tòa án chấp nhận thụ lý yêu cầu này là không đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, nguyên đơn ông N khởi kiện Công ty Đ về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản liên quan đến số tiền 137.713.000 đồng mà ông N đã bán củ mì cho Công ty Đ. Bị đơn Công ty Đ có yêu cầu phản tố đối với ông N và ông A liên quan đến số tiền mà ông A đã tạm ứng của Công ty Đ để mua củ mì tươi về bán lại cho Công ty, sau đó Công ty Đ đã rút một phần yêu cầu phản tố đối với ông N và giữ nguyên yêu cầu phản tố đối với ông A. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông A có yêu cầu độc lập đối với ông N liên quan đến số tiền góp vốn hợp tác mua bán củ mì tươi. Do các yêu cầu trên do các đương sự trong cùng vụ án yêu cầu và đều có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết đồng thời các yêu cầu nêu trên của các đương sự nhằm làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn. Hơn nữa, quyết định của Bản án sơ thẩm cũng giải quyết từng quan hệ độc lập, không bù trừ nghĩa vụ dân sự của quan hệ này cho quan hệ khác, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết các yêu cầu này có căn cứ, đúng quy định tại các điều 70, 73, 201 và 202 của BLTTDS. Vì vậy, ông N kháng cáo và cùng người đại diện theo ủy quyền, Luật sư bảo vệ quyền lợi yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông A không được chấp nhận.

[3] Tại biên bản hòa giải ngày 11/12/2018 của UBND xã L, huyện C (BL04) và tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn xác định có quan hệ góp vốn hợp tác để mua bán củ mì với ông A (BL167-169). Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn và Luật sư một lần nữa xác định mối quan hệ này giữa ông N và ông A. Theo đó, ông N và ông A có quan hệ hợp tác, góp vốn để mua của ông Nguyễn Xuân Liêm 200 tấn củ mì tươi với số tiền 460.000.000 đồng để bán kiếm lời và chia đôi lợi nhuận (BL77; 68-72); Ông N thừa nhận ông A đã góp vốn với số tiền 150.000.000 đồng và ông N góp vốn với số tiền 55.000.000 đồng; tổng cộng là 205.000.000 đồng. Việc tự thừa nhận của phía nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của đại diện Công ty Đ, ông A, người làm chứng ông T (BL79-80), ông L. Vì vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 BLTTDS. Căn cứ thỏa thuận giữa ông N và ông A thỏa mãn các yếu tố của Hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ này là “Hợp đồng góp vốn” là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

[4] Xét quan hệ hợp tác giữa ông N và ông A được các bên xác lập bằng lời nói với nội dung thỏa thuận như đã nêu trên. Tuy nhiên, hợp đồng giữa các bên không được lập thành văn bản là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 504 của BLDS năm 2015; nội dung thỏa thuận không xác định rõ mục đích, thời hạn hợp tác; tài sản, sức lao động đóng góp và phần đóng góp của các bên; phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức; quyền, nghĩa vụ của các bên; điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng cũng như điều kiện chấm dứt hợp tác là vi phạm quy định tại

Điều 505 của BLDS năm 2015 dẫn đến không xác định được kết quả thực hiện hợp đồng giữa các bên. Do hợp đồng vi phạm về cả hình thức và nội dung nên bị vô hiệu theo quy định tại các điều 117, 122 và 129 của BLDS năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy bán củ mì tươi ngày 20/9/2018 giữa ông L và ông N (BL62) để xác định hợp đồng góp vốn mua bán củ mì chung vào ngày 20/9/2018 giữa ông N và ông A có đủ điều kiện có hiệu lực pháp luật theo quy định tại các Điều 116, 117 BLDS năm 2015 và cho rằng do ông N vi phạm hợp đồng nên tuyên hủy bỏ hợp đồng này là có thiếu sót, chưa xem xét, đánh giá hết thỏa thuận về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng, vì vậy cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm về nội dung này.

[5] Do hợp đồng nêu trên vô hiệu, căn cứ Điều 131 của BLDS năm 2015, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Như ông N và ông A thừa nhận, việc xác lập bằng lời nói các nội dung hợp đồng nêu trên do các bên tự nguyện thỏa thuận, nên lỗi của các bên trong trường hợp này được xác định là ngang nhau.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông N xác định chỉ nhận của ông A số tiền 100.000.000 đồng (do ông T chuyển tiền giùm), nhưng không nhận số tiền 50.000.000 đồng của ông A để đặt cọc cho ông L, mà số tiền này do ông A trực tiếp giao cho ông L; ông L cũng xác nhận điều này tại phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Luật sư lại xác định ông N có nhận của ông A số tiền 150.000.000 đồng. Đồng thời, xuất phát từ quan hệ làm ăn giữa ông L và ông N đã có từ lâu, còn ông L không quen biết ông A, nên việc ông N và ông L cho rằng số tiền 50.000.000 đồng đặt cọc do ông A trực tiếp giao cho ông L là không hợp lý. Căn cứ vào sự tự thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Luật sư, lời trình bày của người làm chứng ông T và phiếu chuyển tiền, có cơ sở xác định ông N đã nhận của ông A tổng số tiền góp vốn hợp tác mua bán củ mì là 150.000.000 đồng. Vì vậy, cần buộc ông N trả lại cho ông A số tiền này.

Đối với việc ông A nhận và bán 01 xe củ mì tươi bị thối, củ mì mốc, trộn lẫn nhiều đất đá vào ngày 16/10/2018, ông N cho rằng đây không phải là củ mì của ông N chuyển về cho ông A bán mà là xe củ mì của ông L chuyển cho ông A. Ông N không có ý kiến hay yêu cầu đối với xe củ mì này. Tuy nhiên, ông A thừa nhận đây là xe củ mì ông N chuyển về cho ông A bán và cho rằng do củ mì bị thối, củ mì mốc, trộn lẫn nhiều đất đá nên chỉ bán được 54.287.000 đồng, trừ chi phí bốc dỡ hàng, thuê xe là 19.400.000 đồng, còn lại là 34.887.000 đồng. Do ông A xác định đang giữ số tiền này nên cần buộc ông A hoàn trả lại cho ông N.

Như vậy, sau khi bù trừ nghĩa vụ cho nhau, ông N phải trả lại cho ông A số tiền là: 150.000.000 đồng - 32.887.000 đồng = 115.113.000 đồng.

Do thỏa thuận hợp đồng không đầy đủ về nội dung nên không xác định được kết quả thực hiện của các bên. Hơn nữa, sau một thời gian thực hiện hợp đồng, các bên cũng không còn thiện chí tiếp tục hợp đồng, nên các bên chưa phát sinh thiệt hại thực tế. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị xem xét thiệt hại của ông N do bị ông L phạt cọc

và ông A chiếm giữ số tiền bán 03 xe mì sau ngày 12/10/2018, nhưng theo xác nhận của ông L thì giữa ông L và ông N, ông A không phát sinh tranh chấp; còn số tiền bán 03 xe mì do ông N không nhận khi được Công ty Đ thanh toán chứ không phải do ông A chiếm giữ. Vì vậy, đề nghị của phía nguyên đơn không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L xác định đã nhận của ông N số tiền 150.000.000 đồng, nhưng chỉ mới bán cho ông N 01 xe củ mì vào ngày 15/10/2018 với trọng lượng 45.330kg (chưa trừ trọng tải xe và tạp chất). Từ đó đến nay thì ông L chưa giao thêm cho ông N số lượng củ mì nào khác. Như vậy, giữa số tiền đã thanh toán và trọng lượng củ mì giao nhận giữa ông N và ông L có sự chênh lệch nhau, nhưng do cả ông N, ông L đều xác định không tranh chấp, không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này nếu các bên có phát sinh tranh chấp thì khởi kiện thành vụ việc khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[7] Xét kháng cáo của ông N yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng do yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông A được chấp nhận, nên ông N phải chịu số tiền 6.256.600 đồng, được khấu trừ vào số tiền 3.443.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên ông N còn phải nộp số tiền 2.813.600 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 19/11/2019), ông N là người trên 60 tuổi nên được xem là người cao tuổi, được miễn nộp án phí. Vì vậy, kháng cáo của ông N là có cơ sở nên được chấp nhận, cần sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm đối với ông N.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông N được chấp nhận một phần, nên ông N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có một phần có căn cứ, nên được chấp nhận một phần.

[10] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hiền N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đối với việc giải quyết quan hệ “Tranh

chấp hợp đồng hợp tác” giữa ông Nguyễn Hiền N với ông Hoàng Văn A và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của ông Nguyễn Hiền N.

Áp dụng các điều 116, 117, 122, 129, 131, 504, 505 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn A đối nguyên đơn ông Nguyễn Hiền N.

Tuyên bố hợp đồng hợp tác giữa ông Nguyễn Hiền N và ông Hoàng Văn A về việc góp vốn mua bán củ mì vào ngày 20/9/2018 vô hiệu.

Sau khi bù trừ nghĩa vụ giữa ông N và ông A cho nhau, ông Nguyễn Hiền N có nghĩa vụ trả lại cho ông Hoàng Văn A số tiền 115.113.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu một trăm mười ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hiền N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hiền N số tiền 3.443.000 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009787 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hiền N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho ông N số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003908 ngày 05 tháng 12 năm 2019.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh